

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 37 |

30/1
C
1/2/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Hồng Quang | Chủ tịch |
| Ông Trần Duy Hưng | Thành viên |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Trần Thành | Thành viên |
| Ông Vương Văn Sáng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Trần Thành | Giám đốc |
| Ông Vương Văn Sáng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Phùng Dương | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Xuân Hương | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 15 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0659-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 145.383.464.895 | 164.502.392.341 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 7.687.428.739 | 15.035.406.226 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.687.428.739 | 15.035.406.226 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 3.475.176.236 | 3.384.392.475 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.475.176.236 | 3.384.392.475 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.890.321.718 | 1.169.998.705 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 5.371.518.032 | 5.374.518.032 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.610.059.768 | 841.391.952 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.022.396.290 | 4.114.741.093 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (9.113.652.372) | (9.160.652.372) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 131.719.886.210 | 144.128.186.889 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 131.719.886.210 | 144.128.186.889 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 610.651.992 | 784.408.046 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 610.651.992 | 784.408.046 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 193.891.861.669 | 203.467.498.016 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 181.081.047.444 | 190.855.421.789 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 179.654.371.080 | 189.224.284.516 |
| 222 | - Nguyên giá | | 359.944.424.175 | 359.944.424.175 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (180.290.053.095) | (170.720.139.659) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 1.417.576.368 | 1.620.087.277 |
| 225 | - Nguyên giá | | 2.430.130.909 | 2.430.130.909 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.012.554.541) | (810.043.632) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 9.099.996 | 11.049.996 |
| 228 | - Nguyên giá | | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.900.004) | (27.950.004) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 324.205.685 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 324.205.685 | - |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 110.000.000 | 110.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 12.296.608.540 | 12.422.076.227 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 12.296.608.540 | 12.422.076.227 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 339.275.326.564 | 367.969.890.357 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 231.227.219.251 | 261.051.527.289 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 129.798.405.169 | 162.739.695.137 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 17.209.136.712 | 24.468.171.417 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 4.634.850.023 | 10.200.077.668 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 6.693.615.689 | 2.448.557.028 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.008.477.100 | 17.673.533.120 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 3.042.884.103 | 3.313.809.956 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.272.328.277 | 3.088.629.769 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 86.160.923.508 | 101.515.471.507 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 397.414.485 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 378.775.272 | 31.444.672 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 101.428.814.082 | 98.311.832.152 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 101.428.814.082 | 98.311.832.152 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 108.048.107.313 | 106.918.363.068 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 108.048.107.313 | 106.918.363.068 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (124.250.700) | (124.250.700) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 704.261.300 | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 7.468.096.713 | 7.042.613.768 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 5.986.221.868 | (9.725.404.885) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 1.481.874.845 | 16.768.018.653 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 339.275.326.564 | 367.969.890.357 |




Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng





Trần Thành
Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng | 6 tháng |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đầu năm 2021 | đầu năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 132.257.479.674 | 174.233.733.600 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 132.257.479.674 | 174.233.733.600 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 25 | 116.117.155.350 | 148.011.049.376 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.140.324.324 | 26.222.684.224 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 89.823.245 | 62.927.206 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 27 | 8.708.652.460 | 8.555.466.125 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.708.652.460 | 8.555.466.125 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 28 | 217.719.474 | 1.004.109.892 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 4.845.370.066 | 5.637.905.344 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.458.405.569 | 11.088.130.069 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 1.319.000 | 13.668.000 |
| 32 | 11. Chi phí khác | | - | 877 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | 1.319.000 | 13.667.123 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.459.724.569 | 11.101.797.192 |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 977.849.724 | 2.229.495.129 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.481.874.845</u> | <u>8.872.302.063</u> |
| 70 | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 148 | 887 |


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức VI
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng | 6 tháng |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | đầu năm 2021 | đầu năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 2.459.724.569 | 11.101.797.192 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 18.743.618.045 | 21.816.555.266 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 9.774.374.345 | 11.436.022.246 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 350.414.485 | 1.887.994.101 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (89.823.245) | (62.927.206) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.708.652.460 | 8.555.466.125 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 21.203.342.614 | 32.918.352.458 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (673.323.013) | (655.865.370) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 12.408.300.679 | 10.579.357.826 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (15.051.382.988) | (857.371.263) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 299.223.741 | (1.230.471.592) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.619.378.263) | (9.352.019.642) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.370.091.987) | (2.156.907.910) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.800.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.191.890.783 | 29.245.074.507 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (1.301.341.685) | (2.241.564.363) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (90.783.761) | (1.030.493.569) |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 89.823.245 | 62.927.206 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.302.302.201) | (3.209.130.726) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 143.249.584.709 | 145.429.327.964 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (155.269.711.708) | (178.756.839.411) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | (217.439.070) | (217.439.070) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (12.237.566.069) | (33.544.950.517) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng | 6 tháng |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đầu năm 2021 | đầu năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (7.347.977.487) | (7.509.006.736) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 15.035.406.226 | 15.900.351.562 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>7.687.428.739</u> | <u>8.391.344.826</u> |

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức VI
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 713 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 753 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và việc Nhà máy Đông Triều 1 đã phải dừng lò để sửa chữa cải tạo với thời gian dài làm cho sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 132,26 tỷ VND, giảm mạnh gần 42 tỷ VND tương ứng mức giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 giảm mạnh xuống còn 2,46 tỷ VND, tương đương 22,2% so với kỳ trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp

hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận-nguyên-giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 10 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh-trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 68.742.522 | 88.701.299 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.618.686.217 | 14.946.704.927 |
| | 7.687.428.739 | 15.035.406.226 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾ | 3.475.176.236 | - | 3.384.392.475 | - |
| | 3.475.176.236 | - | 3.384.392.475 | - |

⁽¹⁾ Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 30/06/2021 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết cụ thể như sau:

| Ngân hàng | Kỳ hạn gốc (tháng) | Ngày gửi | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|-----------------------|------------|-----------------|---------------------|-------------------------|
| | | | | | Số dư nợ gốc |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | 6 | 06/05/2021 | 06/11/2021 | 6,00% | 1.194.391.646 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | 12 | 29/11/2020 | 29/11/2021 | 4,90% | 1.212.784.590 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | 12 | 12/03/2021 | 12/03/2022 | 6,80% | 1.068.000.000 |
| Cộng | | | | | 3.475.176.236 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Nguyễn Văn Tường | 2.204.733.000 | (2.204.733.000) | 2.204.733.000 | (2.204.733.000) |
| - Nguyễn Quốc Huynh | 1.032.683.865 | (1.032.683.865) | 1.032.683.865 | (1.032.683.865) |
| - Vũ Thái Sơn | 886.003.555 | (886.003.555) | 886.003.555 | (886.003.555) |
| - Các khách hàng khác | 1.248.097.612 | (1.248.097.612) | 1.251.097.612 | (1.251.097.612) |
| | 5.371.518.032 | (5.371.518.032) | 5.374.518.032 | (5.374.518.032) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Than Đông Bắc | 676.858.816 | - | - | - |
| - Nguyễn Hữu Dũng | 240.343.234 | (240.343.234) | 240.343.234 | (240.343.234) |
| - Nguyễn Ngọc Rồng | 209.592.763 | (209.592.763) | 209.592.763 | (209.592.763) |
| - Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền | 78.936.899 | (78.936.899) | 78.936.899 | (78.936.899) |
| - Trả trước cho người bán khác | 404.328.056 | (152.880.056) | 312.519.056 | (152.880.056) |
| | 1.610.059.768 | (681.752.952) | 841.391.952 | (681.752.952) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 549.780.855 | (421.756.890) | 603.536.834 | (421.756.890) |
| Phải thu khác | 3.472.615.435 | (2.638.624.498) | 3.511.204.259 | (2.682.624.498) |
| - Nguyễn Văn Tường | 206.975.866 | (206.975.866) | 226.975.866 | (226.975.866) |
| - Phan Anh Phong | 466.591.205 | (466.591.205) | 466.591.205 | (466.591.205) |
| - BHXH thu người lao động | 668.597.907 | - | 659.519.728 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 2.130.450.457 | (1.965.057.427) | 2.158.117.460 | (1.989.057.427) |
| | 4.022.396.290 | (3.060.381.388) | 4.114.741.093 | (3.104.381.388) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 80.000.000 | - | 80.000.000 | - |
| | 80.000.000 | - | 80.000.000 | - |

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyễn Văn Tường | 2.411.708.866 | - | 2.431.708.866 | - |
| - Nguyễn Quốc Huynh | 1.032.683.865 | - | 1.032.683.865 | - |
| - Vũ Thái Sơn | 886.003.555 | - | 886.003.555 | - |
| - Các đối tượng khác | 4.783.256.086 | - | 4.810.256.086 | - |
| | 9.113.652.372 | - | 9.160.652.372 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.018.270.784 | - | 79.787.295.769 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.021.564.021 | - | 1.113.236.410 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.708.928.221 | - | 2.723.175.223 | - |
| Thành phẩm | 51.971.123.184 | - | 60.504.479.487 | - |
| | 131.719.886.210 | - | 144.128.186.889 | - |

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 610.651.992 | 784.408.046 |
| | 610.651.992 | 784.408.046 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*) | 11.233.250.411 | 10.803.580.687 |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (*) | 807.198.323 | 845.846.173 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | 256.159.806 | 772.649.367 |
| | 12.296.608.540 | 12.422.076.227 |

(*) Các chi phí này được Công ty phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 142.124.755.518 | 203.588.929.221 | 13.396.376.813 | 834.362.623 | 359.944.424.175 |
| Số dư cuối kỳ | 142.124.755.518 | 203.588.929.221 | 13.396.376.813 | 834.362.623 | 359.944.424.175 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.641.523.578 | 104.304.934.505 | 3.200.855.283 | 572.826.293 | 170.720.139.659 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.434.109.557 | 4.497.904.201 | 607.863.533 | 30.036.145 | 9.569.913.436 |
| Số dư cuối kỳ | 67.075.633.135 | 108.802.838.706 | 3.808.718.816 | 602.862.438 | 180.290.053.095 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 79.483.231.940 | 99.283.994.716 | 10.195.521.530 | 261.536.330 | 189.224.284.516 |
| Tại ngày cuối kỳ | 75.049.122.383 | 94.786.090.515 | 9.587.657.997 | 231.500.185 | 179.654.371.080 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 108.115.574.527 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.213.851.702 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, trong đó hao mòn lũy kế 1.012.554.541 VND và khấu hao trong kỳ là 202.510.909 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2021 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 29.900.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.950.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 324.205.685 | |
| | 324.205.685 | - |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | 3.147.301.667 | 3.147.301.667 | 2.651.792.040 | 2.651.792.040 |
| - Công ty CP Cờ Đỏ | 592.548.896 | 592.548.896 | 1.092.548.896 | 1.092.548.896 |
| - Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long | 1.057.156.317 | 1.057.156.317 | 1.651.750.317 | 1.651.750.317 |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2 | 1.573.467.889 | 1.573.467.889 | 1.283.600.629 | 1.283.600.629 |
| - Các đối tượng khác | 10.838.661.943 | 10.838.661.943 | 17.788.479.535 | 19.072.080.164 |
| | 17.209.136.712 | 17.209.136.712 | 24.468.171.417 | 25.751.772.046 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 3.147.301.667 | 3.147.301.667 | 2.651.792.040 | 2.651.792.040 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long | 2.632.838.918 | 8.198.066.563 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 2.011.105 | 2.011.105 |
| | 4.634.850.023 | 10.200.077.668 |
| | 4.632.838.918 | 10.198.066.563 |

b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 935.747.372 | 7.521.668.793 | 3.531.568.731 | - | 4.925.847.434 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.262.501.118 | 977.849.724 | 1.370.091.987 | - | 870.258.855 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 25.956.758 | 452.824.523 | 462.860.374 | - | 15.920.907 |
| Thuế tài nguyên | - | 199.735.980 | 482.655.180 | 638.989.980 | - | 43.401.180 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 832.839.113 | - | - | 832.839.113 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 24.615.800 | 66.404.600 | 85.672.200 | - | 5.348.200 |
| | - | 2.448.557.028 | 10.334.241.933 | 6.089.183.272 | - | 6.693.615.689 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.090.915.943 | 1.983.538.410 |
| - Chi phí duy trì thương hiệu và li xăng nhãn hiệu | 72.159.911 | 450.463.297 |
| - Chi phí phải trả khác | 879.808.249 | 879.808.249 |
| | 3.042.884.103 | 3.313.809.956 |
| Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 72.159.911 | 450.463.297 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 388.277.372 | 376.017.866 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.962.700 | 152.900 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 876.088.205 | 2.712.459.003 |
| - <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i> | - | 2.018.103.336 |
| - <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i> | 112.800.000 | 112.800.000 |
| - <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i> | 472.436.290 | 316.320.467 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 290.851.915 | 265.235.200 |
| | 1.272.328.277 | 3.088.629.769 |
| b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | - | 2.568.103.336 |

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không còn nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 397.414.485 | - |
| | 397.414.485 | - |

| | 01/01/2021 | | Trong kỳ | | 30/06/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | VND | VND | năng trả nợ |
| 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 91.605.593.367 | 91.605.593.367 | 132.617.663.709 | 147.034.711.708 | 77.188.545.368 | 77.188.545.368 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 9.909.878.140 | 9.909.878.140 | 1.154.939.070 | 2.092.439.070 | 8.972.378.140 | 8.972.378.140 |
| | 101.515.471.507 | 101.515.471.507 | 133.772.602.779 | 149.127.150.778 | 86.160.923.508 | 86.160.923.508 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 107.351.954.000 | 107.351.954.000 | 10.631.921.000 | 8.235.000.000 | 109.748.875.000 | 109.748.875.000 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn | 869.756.292 | 869.756.292 | - | 217.439.070 | 652.317.222 | 652.317.222 |
| | 108.221.710.292 | 108.221.710.292 | 10.631.921.000 | 8.452.439.070 | 110.401.192.222 | 110.401.192.222 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (9.909.878.140) | (9.909.878.140) | (1.154.939.070) | (2.092.439.070) | (8.972.378.140) | (8.972.378.140) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 98.311.832.152 | 98.311.832.152 | | | 101.428.814.082 | 101.428.814.082 |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày vay | vay | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|---------------------------|------------|--------------|----------------------|--|-----------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 17/03/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾ | 41.804.868.136 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12/02/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾ | 11.862.798.053 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12/03/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾ | 10.987.323.097 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 25/02/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾ | 12.242.837.281 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12/05/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾ | 4.374.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 25/02/2021 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn | 10.333.766.800 |
| | | | | | | 77.188.545.368 | 91.605.593.367 |

⁽¹⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | |
|---|-----------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---|-----------------|
| | | | | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 8003LAY2019000211 ngày 15/01/2019 | VND | Theo chế độ lãi suất | Đầu tư Trạm khí hóa than | 2025 | The chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾ | 107.351.954.000 |
| - Hợp đồng tín dụng số 8003LAY201901360 ngày 26/04/2019 | VND | Theo chế độ lãi suất | Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi | 2024 | The chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾ | 34.524.300.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018 | VND | 10,50% | Đầu tư dự án lò nung số 3 | 2026 | The chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾ | 16.864.000.000 |
| - Trần Thị Toàn | VND | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Tin chấp | 17.660.300.000 |
| - Trần Văn Mạnh | VND | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Tin chấp | 7.812.500.000 |
| - Vay cá nhân, tổ chức khác | VND | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận | Tin chấp | 7.812.500.000 |
| | | | | | | 9.687.500.000 |
| | | | | | | 9.687.500.000 |
| | | | | | | 21.968.978.000 |
| | | | | | | 8.413.511.000 |
| | | | | | | 7.086.701.000 |
| | | | | | | 35.924.445.000 |
| | | | | | | 34.084.475.000 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------|--------------|--------------|-------------|-------------------|------------------------|-----------------------|-------------|-------------|
| | | | | | | VND | VND | VND | VND |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam ⁽⁴⁾ | | | | | | 652.317.222 | 869.756.292 | 869.756.292 | 869.756.292 |
| | | | | | | (8.972.378.140) | (9.909.878.140) | | |
| | | | | | | <u>101.428.814.082</u> | <u>98.311.832.152</u> | | |

⁽¹⁾ Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽⁴⁾ Khoản nợ thuê tài chính xe ô tô Land Cruise Prado theo hợp đồng thuê tài chính số 121.18.01/CTTC ngày 20/12/2018. Theo đó, số tiền cho thuê là 1.703.272.727 VND (chưa gồm VAT. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 48 tháng.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

| Mối quan hệ | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Ông Trần Hồng Quang | 1.180.079.000 | 86.566.068 | 1.180.079.000 | 25.121.132 |
| - Ông Vũ Đức Ty | 3.779.559.000 | 45.665.359 | 3.659.824.000 | 38.954.567 |
| | <u>4.959.638.000</u> | <u>132.231.427</u> | <u>4.839.903.000</u> | <u>64.075.700</u> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | (124.250.700) | - | (9.725.404.885) | 90.150.344.415 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 8.872.302.063 | 8.872.302.063 |
| Số dư cuối kỳ trước | 100.000.000.000 | (124.250.700) | - | (853.102.822) | 99.022.646.478 |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | (124.250.700) | - | 7.042.613.768 | 106.918.363.068 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 1.481.874.845 | 1.481.874.845 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 704.261.300 | (704.261.300) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (352.130.600) | (352.130.600) |
| Số dư cuối kỳ này | 100.000.000.000 | (124.250.700) | 704.261.300 | 7.468.096.713 | 108.048.107.313 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/2021/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 | 100,0% | 7.042.613.768 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND) (*) | 71,0% | 5.000.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5,0% | 352.150.600 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 10,0% | 704.261.300 |

(*) Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2021 VND | Tỷ lệ % |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | 40.000.000.000 | 40,00% | 40.000.000.000 | 40,00% |
| - Đào Bá Dong | 8.993.020.000 | 8,99% | 8.993.020.000 | 8,99% |
| - Nguyễn Xuân Sơn | 8.970.000.000 | 8,97% | 8.970.000.000 | 8,97% |
| - Phạm Thị Thu | 8.970.000.000 | 8,97% | 8.970.000.000 | 8,97% |
| - Vũ Đức Ty | 5.150.400.000 | 5,15% | 5.150.400.000 | 5,15% |
| - Các cổ đông khác | 27.916.580.000 | 27,92% | 27.916.580.000 | 27,92% |
| Cộng | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2021 VND | 6 tháng đầu năm 2020 VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 704.261.300 | - |
| | 704.261.300 | - |

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung | 132.257.479.674 | 174.233.733.600 |
| | 132.257.479.674 | 174.233.733.600 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 132.241.116.042 | 310.788.534.256 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung | 116.117.155.350 | 148.011.049.376 |
| | 116.117.155.350 | 148.011.049.376 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 89.823.245 | 46.427.206 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 16.500.000 |
| | 89.823.245 | 62.927.206 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.708.652.460 | 8.555.466.125 |
| | 8.708.652.460 | 8.555.466.125 |
| Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 254.949.896 | 646.494.018 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 145.559.563 | 159.439.098 |
| Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera | 72.159.911 | 844.670.794 |
| | 217.719.474 | 1.004.109.892 |
| Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 72.159.911 | 234.910.000 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 292.032.600 | 204.676.530 |
| Chi phí nhân công | 3.009.813.099 | 3.250.595.651 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 230.208.721 | 230.208.720 |
| Thuế, phí và lệ phí | 11.284.140 | 538.908.804 |
| Hoàn nhập dự phòng | (47.000.000) | (104.373.499) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.961.880 | 64.523.497 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.299.069.626 | 1.453.365.641 |
| | 4.845.370.066 | 5.637.905.344 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.459.724.569 | 11.101.797.192 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.432.524.052 | 69.178.453 |
| - <i>Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i> | 2.363.346.476 | - |
| - <i>Các khoản tiền phạt</i> | - | 877 |
| - <i>Các khoản khấu hao vượt định mức thuế</i> | 69.177.576 | 69.177.576 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3.000.000 | 23.500.000 |
| - <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i> | - | 16.500.000 |
| - <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i> | 3.000.000 | 7.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 4.889.248.621 | 11.147.475.645 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 977.849.724 | 2.229.495.129 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.262.501.118 | 2.156.907.910 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1.370.091.987) | (2.156.907.910) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 870.258.855 | 2.229.495.129 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.481.874.845 | 8.872.302.063 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.481.874.845 | 8.872.302.063 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 148 | 887 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Tiền | 7.687.428.739 | - | - | 7.687.428.739 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 962.014.902 | 80.000.000 | - | 1.042.014.902 |
| Các khoản cho vay | 3.475.176.236 | - | - | 3.475.176.236 |
| Cộng | 12.124.619.877 | 80.000.000 | - | 12.204.619.877 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền | 15.035.406.226 | - | - | 15.035.406.226 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.010.359.705 | 80.000.000 | - | 1.090.359.705 |
| Các khoản cho vay | 3.384.392.475 | - | - | 3.384.392.475 |
| Cộng | 19.430.158.406 | 80.000.000 | - | 19.510.158.406 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 86.160.923.508 | 101.428.814.082 | - | 187.589.737.590 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.481.464.989 | - | - | 18.481.464.989 |
| Chi phí phải trả | 3.042.884.103 | - | - | 3.042.884.103 |
| | 107.685.272.600 | 101.428.814.082 | - | 209.114.086.682 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 101.515.471.507 | 98.311.832.152 | - | 199.827.303.659 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.556.801.186 | - | - | 27.556.801.186 |
| Chi phí phải trả | 3.313.809.956 | - | - | 3.313.809.956 |
| | 132.386.082.649 | 98.311.832.152 | - | 230.697.914.801 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 21):

| | Mối quan hệ | 6 tháng | 6 tháng |
|--|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | đầu năm 2021 | đầu năm 2020 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 132.241.116.042 | 174.217.369.968 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Công ty con của Cổ đông lớn | 132.241.116.042 | 174.217.369.968 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | 72.159.911 | 234.910.000 |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn | 72.159.911 | 234.910.000 |
| Chi phí tài chính | | 254.949.896 | 646.494.018 |
| - Trần Hồng Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 61.444.935 | 56.152.510 |
| - Vũ Đức Ty | Cổ đông lớn | 193.504.960 | 364.259.129 |
| - Ngô Thanh Tùng | Ủy viên Hội đồng quản trị | - | 226.082.379 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | | VND | VND |
| Người mua trả tiền ngắn hạn | | 4.632.838.918 | 10.198.066.563 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Công ty con của Cổ đông lớn | 2.632.838.918 | 8.198.066.563 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 3.147.301.667 | 2.651.792.040 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn | 3.147.301.667 | 2.651.792.040 |
| Chi phí phải trả | | 72.159.911 | 450.463.297 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn | 72.159.911 | 450.463.297 |
| Phải trả phải nộp khác | | - | 2.018.103.336 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn | - | 2.018.103.336 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | 6 tháng | 6 tháng |
| | | đầu năm 2021 | đầu năm 2020 |
| | | VND | VND |
| Ông Trần Hồng Quang | Chủ tịch HĐQT | 21.000.000 | 23.100.000 |
| Ông Trần Thành | Thành viên HĐQT - Giám đốc | 226.597.100 | 216.376.600 |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên HĐQT | 16.800.000 | 18.480.000 |
| Ông Trần Duy Hưng | Thành viên HĐQT | 16.800.000 | 18.480.000 |
| Ông Vương Văn Sáng | Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc | 170.694.300 | 161.357.900 |
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Phó Giám đốc | 127.705.400 | 126.904.900 |
| Ông Dương Đức Vĩ | Kế toán trưởng | 126.371.800 | 127.535.300 |

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức VI
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

